

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm 02 tháng 02 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.224.344.468.474	1.331.579.372.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.102.449.354	84.424.522.073
1. Tiền	111		88.102.449.354	81.744.522.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.680.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.009.424.658	113.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	117.009.424.658	113.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.379.038.640	925.065.205.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	747.032.655.081	926.034.785.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	45.210.452.677	17.125.135.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.260.929.034	25.341.423.977
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(40.124.998.152)	(43.436.139.265)
IV. Hàng tồn kho	140		238.294.712.178	206.198.468.258
1. Hàng tồn kho	141	10	238.294.712.178	206.198.468.258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.558.843.644	2.891.176.947
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.128.603.394	2.529.067.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.430.240.250	362.109.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.760.957.502	258.156.270.512
I. Tài sản cố định	220		181.623.478.101	200.847.368.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	181.364.386.367	200.070.092.901
- Nguyên giá	222		655.391.635.470	654.554.196.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(474.027.249.103)	(454.484.104.069)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	259.091.734	777.275.200
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.627.284.266)	(3.109.100.800)
II. Bất động sản đầu tư	230	15	106.773.720	160.491.747
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.027.541.664)	(1.973.823.637)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.914.075.520	34.914.075.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	11	33.550.759.156	33.550.759.156
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.363.316.364	1.363.316.364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.990.000.000	1.990.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	7.362.500.000	7.362.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.126.630.161	20.244.335.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.599.469.571	19.717.174.554
2. Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.458.105.425.976	1.589.735.642.988


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.089.961.208.501	1.165.523.499.843
I. Nợ ngắn hạn	310		1.010.114.291.044	1.075.687.874.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	375.003.150.103	433.159.959.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	117.885.552.059	165.410.910.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.573.261.861	8.574.679.103
4. Phải trả người lao động	314		5.372.461.410	6.517.333.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	102.032.788.004	128.430.709.361
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.038.719.214	2.991.469.885
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	35.653.150.197	49.945.086.532
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	366.892.886.806	274.344.204.815
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.662.321.390	6.313.521.390
II. Nợ dài hạn	330		79.846.917.457	89.835.625.182
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.945.984.000	1.788.132.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	34.883.352.547	45.029.912.272
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		43.017.580.910	43.017.580.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.144.217.475	424.212.143.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	368.144.217.475	424.212.143.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.790.428.264	96.790.428.264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.288.418.198	93.926.021.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.926.021.189	2.322.069.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.362.397.009	91.603.951.453
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.065.371.013	3.495.693.692
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.458.105.425.976	1.589.735.642.988


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	538.548.858.331	703.732.127.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		538.548.858.331	703.732.127.583
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	503.077.898.304	644.560.409.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.470.960.027	59.171.718.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.177.478.795	19.650.307.266
7. Chi phí tài chính	22	31	13.965.794.188	14.827.123.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.521.020.808	14.827.123.630
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	17.005.391.003	14.551.367.208
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		8.677.253.631	49.443.534.986
10. Thu nhập khác	31		168.009.091	172.138.000
11. Chi phí khác	32		926.474.275	509.443.446
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		-758.465.184	-337.305.446
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.918.788.447	49.106.229.540
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.986.714.117	9.929.529.845
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.932.074.330	39.176.699.695
Cổ đông của công ty mẹ	61		6.362.397.009	39.300.196.517
Cổ đông không kiểm soát	62		(430.322.679)	(123.496.822)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	318	1.922


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.918.788.447	49.106.229.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.115.046.527	16.932.564.632
Các khoản dự phòng	03	(3.311.141.113)	(39.968.059.185)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.177.478.795)	(19.748.107.266)
Chi phí lãi vay	06	13.521.020.808	14.827.123.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.066.235.874	21.149.751.351
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	147.673.367.867	120.421.712.385
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(32.096.243.920)	205.707.201.943
Giảm chi phí trả trước	11	(146.817.230.588)	(366.886.720.998)
Tiền lãi vay đã trả	12	5.117.704.983	2.787.778.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.602.972.011)	(14.490.785.749)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(7.400.745.934)	(36.453.367.528)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.651.200.000)	(16.823.952.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.711.083.729)	(84.588.382.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(837.438.500)	(17.676.189.851)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	97.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	165.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.824.327.244	18.857.099.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.986.888.744	106.278.709.865
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	441.923.564.364	366.266.585.220
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(359.521.442.098)	(434.033.302.495)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.000.000)	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.402.122.266	(167.766.717.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.677.927.281	(146.076.390.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.424.522.073	224.522.404.331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	88.102.449.354	78.446.014.200

Võ Thị Hải An
 Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng

Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 722 (31 tháng 12 năm 2018: 822).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa; và
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

500 - C
TY
HỮU HẠ
TTE
NAM
TP. HÀ

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không xác định được một cách rõ ràng mà phụ thuộc và từng hợp đồng, dự án do Công ty thực hiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85	76,85	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được điều chỉnh hồi tố dựa trên kết quả thanh tra thuế cho năm 2018 bao gồm các điều chỉnh chủ yếu sau:

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán lô liên kê và giá vốn tương ứng
- Các điều chỉnh khác

Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	924,593,636,369	1,441,148,778	926,034,785,147
Hàng tồn kho	140	212,648,796,776	(6,450,328,518)	206,198,468,258
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2,829,878,631	(300,811,203)	2,529,067,428
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	173,385,876,082	(7,974,965,656)	165,410,910,426
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,248,647,358	1,326,031,745	8,574,679,103
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92,587,078,221	1,338,942,968	93,926,021,189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	90,265,008,485	1,338,942,968	91,603,951,453

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng và khó khăn trong việc thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị thuần có thể thực hiện được tuân thủ theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc và thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ đá tại Phú Mãn Quốc Oai. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ đá trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 07 - 28 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ đã xuất dùng, các chi phí vật liệu, nhân công làm móng cho các trạm trộn bê tông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc

đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

00 - 6
TY
HỮU HẠ
TE
AM
P. HẠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.416.458.458	439.616.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.685.990.896	81.304.905.141
Tương đương tiền (*)	-	2.680.000.000
	88.102.449.354	84.424.522.073

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	117.009.424.658	117.009.424.658	113.000.000.000	113.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND) đã được dùng để thế chấp cho khoản vay.

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	7.362.500.000	5.372.500.000	7.362.500.000	5.372.500.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	20.249.920.250	61.249.920.250
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	35.779.926.000	51.779.926.000
Công ty ETEC E&C LTD	43.829.198.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SUNRISE Việt Nam	48.699.185.000	43.699.185.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	31.557.084.675	36.557.084.675
Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	9.202.083.218	33.503.263.270
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	3.742.974.952	30.162.612.952
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	17.421.687.173	28.345.670.942
Công ty Cổ phần Confitech Tân Đạt	5.438.538.325	9.788.538.325
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô	13.630.746.222	10.010.791.222
Phải thu các bên khác	324.999.466.456	402.196.151.500
	554.550.810.871	707.293.144.136
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	192.481.844.210	218.741.641.011
Tổng cộng	747.032.655.081	926.034.785.147

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV cửa và cửa sổ More Than Gold	12.938.333.396	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Trivico Hà Nội	6.722.741.145	2.851.572.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GILEXCO	5.254.769.208	5.254.769.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santek Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	1.089.773.745	1.089.773.745
Các nhà cung cấp khác	14.204.835.183	7.929.020.072
	45.210.452.677	17.125.135.339

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	6.498.886.036	7.493.890.684
Phải thu lãi tiền gửi	3.030.371.775	3.171.430.556
Phải thu lãi chậm trả từ Tổng Công ty	14.804.602.218	13.368.125.146
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	927.069.005	1.307.977.591
	25.260.929.034	25.341.423.977

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.609.047.895	-	trên 3 năm	4.609.047.895	67.249.600	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	4.460.573.725	-	trên 3 năm	4.460.573.725	-	dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	-	trên 3 năm	2.583.660.508	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	2.503.111.282	-	trên 3 năm	2.503.111.282	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	-	trên 3 năm	2.169.303.500	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1.703.492.023	-	trên 3 năm	1.703.492.023	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần CCID	1.617.272.500	-	trên 3 năm	1.617.272.500	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.419.952.000	-	trên 3 năm	1.419.952.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	1.123.976.000	-	trên 3 năm	1.123.976.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình	1.028.746.000	-	trên 3 năm	1.028.746.000	-	trên 3 năm
Công ty Kim Thành	474.857.800	-	trên 3 năm	1.850.945.000	-	trên 3 năm
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình	31.000.123	-	trên 3 năm	1.557.503.426	-	trên 3 năm
Các đối tượng khác	16.400.004.796	-		17.637.353.693	761.548.687	
	40.124.998.152	-		44.264.937.552	828.798.287	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.972.125.464	-	12.607.696.449	-
Công cụ, dụng cụ	532.589.456	-	569.469.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.789.997.258	-	193.021.302.765	-
	238.294.712.178	-	206.198.468.258	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Soliel Ánh Dương Đà Nẵng	47.673.480.945	42.544.359.940
Dự án hạ tầng Gang thép Hòa Phát - Dung Quất	21.007.542.000	3.471.797.062
Dự án HSVC 1 PP4 Cái Mép Vũng tàu	17.215.632.000	16.992.303.698
Dự án Trung tâm CoCo Entertainment	8.447.966.828	7.937.617.453
Dự án khách sạn Mikazuki Đà Nẵng	7.523.656.457	-
Dự án nhà máy thép Hòa Phát - Hải Dương	7.298.645.000	3.062.031.955
Dự án móng và tầng hầm HATECO Plaza	7.134.898.523	7.134.898.523
Dự án Tuyến nước sạch Sông Đà giai đoạn 2	7.055.800.000	9.348.079.279
Các công trình khác	107.432.375.505	102.530.214.855
	230.789.997.258	193.021.302.765

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (i)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D (ii)	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556
	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156

- (i) Theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty Cổ phần VIMECO) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở CBCNV, Dự án được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại các Quyết định số 460/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2003 và số 585/QĐ-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2003, được UBND Thành phố chấp thuận địa điểm, diện tích đất để thực hiện dự án tại Văn bản số 2720/UB-XDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2003. Theo đó, liên quan đến chi phí san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, Công ty có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn và làm thủ tục thanh toán phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, từ các chủ đầu tư thứ phát. Tuy nhiên, đến nay mặc dù Công ty đã có văn bản gửi cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết theo quy định. Để có thể sớm thu hồi khoản chi phí đầu tư này, Công ty đã đàm phán trực tiếp với các chủ đầu tư thứ phát, thống nhất phương án xử lý làm cơ sở thanh toán, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thứ phát sớm triển khai dự án được cấp. Theo Biên bản Thỏa thuận ngày 20 tháng 7 năm 2018 ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (HTC) – một trong các nhà đầu tư thứ phát tại lô E9, Phạm Hùng, HTC đã cam kết thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Vimeco.

- (ii) Đây là chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, giao Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Công văn số 182/STC-QLG ngày 16 tháng 01 năm 2014 thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là khoảng 31,143 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Công văn số 6588/UBND-QLĐĐ1 giao Sở Tài chính tiếp tục thực hiện việc xác định phần giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 để chi trả cho Công ty Cổ phần Vimeco theo đúng quy định hiện hành và sau khi được hoàn trả lại kinh phí đầu tư còn lại trên đất, yêu cầu Công ty Cổ phần Vimeco bàn giao hồ sơ đất đai, giao đất tại thực địa ngay cho thành phố Hạ Long quản lý. Ngày 21 tháng 04 năm 2017 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập hội đồng xác định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập tổ công tác giúp việc hội đồng theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Công ty đã có Công văn số 348 CV/VMC-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2018 gửi các phòng ban liên quan về việc Công ty đã chủ động làm việc với các cơ quan chức năng, cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc xác định giá trị đã đầu tư tại dự án, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn tất công việc này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình làm việc và chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D nói trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.245.669.679	8.008.869.492
Chi phí trả trước khác	7.353.799.892	11.708.305.062
	14.599.469.571	19.717.174.554

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	49.045.806.512	425.250.743.485	173.061.740.864	5.473.775.390	1.722.130.719	654.554.196.970
Mua sắm mới	-	-	520.000.000	317.438.500	-	837.438.500
Số dư cuối kỳ	49.045.806.512	425.250.743.485	173.581.740.864	5.791.213.890	1.722.130.719	655.391.635.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.853.021.575	296.925.406.215	118.841.507.463	4.391.026.183	1.473.142.633	454.484.104.069
Khấu hao trong kỳ	1.612.545.410	11.797.945.795	5.685.352.337	211.158.639	236.142.853	19.543.145.034
Số dư cuối kỳ	34.465.566.985	308.723.352.010	124.526.859.800	4.602.184.822	1.709.285.486	474.027.249.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	16.192.784.937	128.325.337.270	54.220.233.401	1.082.749.207	248.988.086	200.070.092.901
Tại ngày cuối kỳ	14.580.239.527	116.527.391.475	49.054.881.064	1.189.029.068	12.845.233	181.364.386.367

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 95,868 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 129,092 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 331,841 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 330,374 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác (*) VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.886.376.000
Số dư cuối kỳ	3.886.376.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	3.109.100.800
Khấu hao trong kỳ	518.183.466
Số dư cuối kỳ	3.627.284.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	777.275.200
Tại ngày cuối kỳ	259.091.734

(*) Quyền khai thác thể hiện chi phí cấp quyền cho giai đoạn khai thác 5 năm từ năm 2014 đến năm 2019 cho việc khai thác đá tại mỏ khu Đồng Võ III, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Khu trường nghề cho thuê VND	Văn phòng cho thuê VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	698.996.687	1.973.823.637
Trích khấu hao trong kỳ		53.718.027	53.718.027
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	752.714.714	2.027.541.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	160.491.747	160.491.747
Tại ngày cuối kỳ	-	106.773.720	106.773.720

Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích văn phòng toà nhà Vimeco tại đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội và khu Trường nghề Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.274.826.950 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.274.826.950 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Hải	31.251.862.789	32.416.997.189
Công ty Cổ phần ADG HOLDING	26.435.075.655	26.435.075.655
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	16.445.602.168
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS	14.660.775.360	14.660.775.360
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Đại Thế Giới	12.298.396.499	9.587.149.299
Công ty TNHH MTV ĐTKD và SX VLXD Dung Quất	9.103.963.134	8.440.646.056
Các đối tượng khác	239.424.647.821	299.515.493.636
	349.620.323.426	407.501.739.363
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	25.382.826.677	25.658.220.527
Tổng cộng	375.003.150.103	433.159.959.890

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng - Dự án Soleil Ánh Dương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	5.567.700.000	5.567.700.000
Công ty ETEC E&C LTD - Thầu EPC XDCT gói thầu HSVC1 PP-4 thuộc dự án NMSX Polypropylene (PP) và kho LPG	-	45.237.234.150
Khách hàng khác	6.194.293.930	18.827.995.467
	17.761.993.930	75.632.929.617
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	100.123.558.129	89.777.980.809
Tổng cộng	117.885.552.059	165.410.910.426

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	(Trình bày lại)	/thu trong kỳ	/thu/khấu trừ trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả		Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	713.667.693	882.656.877	1.582.402.353	13.922.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.109.519,00	3.345.901.086	1.986.714.117	7.400.745.934
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.515.110.324	3.731.552.402	5.687.323.082
Thuế tài nguyên môi trường	-	-	1.229.436.600	1.229.436.600
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000
	362.109.519,00	8.574.679.103	7.836.359.996	15.905.907.969
				2.430.240.250
				2.573.261.861

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả thi công dự án CT4	88.181.986.959	96.924.604.278
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	7.899.014.444	8.810.974.468
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	5.254.769.208	5.254.769.208
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	-	1.861.392.811
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng	-	13.800.000.000
Lãi vay phải trả	677.980.320	1.759.931.523
Chi phí khác	19.037.073	19.037.073
	102.032.788.004	128.430.709.361

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.038.719.214	2.991.469.885
	3.038.719.214	2.991.469.885

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.621.860.282	776.922.828
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	24.933.509.319	31.201.856.020
Các khoản tạm ứng phải trả	4.911.050.030	14.883.965.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	413.093.940	103.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.773.636.626	2.979.342.196
	35.653.150.197	49.945.086.532
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.945.984.000	1.788.132.000
	1.945.984.000	1.788.132.000

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ đã bàn giao thuộc dự án CT4 sẽ được bàn giao cho Ban quản trị tòa nhà sau khi thành lập.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	243.030.334.110	441.923.564.364	342.976.830.420	341.977.068.054
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	31.313.870.705	10.146.559.725	16.544.611.678	24.915.818.752
	274.344.204.815	452.070.124.089	359.521.442.098	366.892.886.806

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Vimeco				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	6%	74.045.987.600	26.260.752.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	6,8% - 7%	124.697.512.517	74.936.901.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	6,8% - 7%	96.977.456.681	83.101.988.475
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	6,8% - 7%	11.500.000.000	27.492.014.960
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	6,5% - 7%	18.100.000.000	10.800.000.000
Vay cá nhân	VND	7%	1.700.000.000	1.700.000.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	8,5% - 9,25%	13.125.891.310	12.477.751.251
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	8,5% - 8,7%	1.830.219.946	2.801.849.425
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	7,8%	-	3.299.076.033
Các khoản vay cá nhân	VND	8%	-	160.000.000
Tổng cộng			341.977.068.054	243.030.334.110

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 11,882 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13,476 triệu VND).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	76.343.782.977		16.544.611.678	59.799.171.299
	76.343.782.977	-	16.544.611.678	59.799.171.299
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	31.313.870.705			24.915.818.752
Số phải trả sau 12 tháng	45.029.912.272			34.883.352.547

Chi tiết khoản vay dài hạn của công ty như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
				VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Vimeco					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	8,5% - 11%	2018 - 2021	7.558.100.000	9.843.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	9,5% - 11%	2017 - 2020	12.554.553.300	17.686.023.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	9,5% - 10,5%	2020	8.803.000.000	12.084.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9,5% - 10,5%	2019 - 2022	20.159.829.000	24.945.021.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	9% - 10,5%	2018 - 2023	10.247.083.000	10.980.060.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	11,5%	2019	76.060.545	77.606.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	10,9%	2020	400.545.454	727.272.727
				59.799.171.299	76.343.782.977
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(24.915.818.752)	(31.313.870.705)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				34.883.352.547	45.029.912.272

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 83,987 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115,616 triệu VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.915.818.752	31.313.870.705
Trong năm thứ hai	15.506.627.935	21.435.944.272
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.376.724.612	23.593.968.000
	59.799.171.299	76.343.782.977
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	24.915.818.752	31.313.870.705
Số phải trả sau 12 tháng	34.883.352.547	45.029.912.272

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	233.198.666.918	5.179.036.399	465.168.131.581
Lợi nhuận trong kỳ				39.300.196.517	(123.496.822)	39.176.699.695
Trích lập các quỹ				(30.258.134.671)	(127.740.352)	(30.385.875.023)
Cổ tức				(200.000.000.000)	(324.170.000)	(200.324.170.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	42.240.728.764	4.603.629.225	273.634.786.253
Số dư đầu kỳ này (trình bày lại)	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	93.926.021.189	3.495.693.692	424.212.143.145
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.362.397.009	(430.322.679)	5.932.074.330
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Cổ tức (i)	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	38.288.418.198	3.065.371.013	368.144.217.475

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND và chia cổ tức với số tiền là 60.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 60.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 1 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn thực góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	51,41	102.818.000.000	102.818.000.000
Các cổ đông khác	97.182.000.000	48,59	97.182.000.000	97.182.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	573.64	186.07

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động kết thúc 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	287.773.244.423	230.010.970.774	-	20.764.643.134	538.548.858.331
Lợi nhuận từ hoạt động KD	29.001.924.738	(1.407.627.068)	-	7.876.662.357	35.470.960.027
Chi phí không phân bổ					17.005.391.003
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					18.465.569.024
Doanh thu tài chính					4.177.478.795
Chi phí tài chính					13.965.794.188
Kết quả từ các hoạt động khác					(758.465.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.986.714.117
Lợi nhuận thuần sau thuế					5.932.074.330
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tài sản bộ phận	663.623.110.301	398.677.558.863	70.511.215.419	133.821.580.035	1.266.633.464.618
Tài sản không phân bổ					191.471.961.355
Tổng Tài sản					1.458.105.425.973
Nợ phải trả bộ phận	267.169.127.830	178.670.734.324	80.557.542.863	184.704.641.067	711.102.046.084
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-		378.859.162.415
Tổng Nợ phải trả					1.089.961.208.499
Chi tiêu vốn		520.000.000		317.438.500	837.438.500
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.026.205.433	9.783.331.528		1.733.608.073	19.543.145.034



Cho kỳ hoạt động kết thúc 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	264.546.301.522	141.713.767.438	278.406.023.986	19.066.034.637	703.732.127.583
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.486.831.843	857.078.845	50.943.615.835	4.884.192.035	59.171.718.558
Chi phí không phân bổ					14.551.367.208
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					44.620.351.350
Doanh thu tài chính					19.650.307.266
Chi phí tài chính					14.827.123.630
Kết quả từ các hoạt động khác					(337.305.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					9.929.529.845
Lợi nhuận thuần sau thuế					39.176.699.695
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)					
Tài sản bộ phận	737.198.910.850	528.298.599.936	108.927.276.497	80.507.835.654	1.454.932.622.937
Tài sản không phân bổ					134.803.020.051
Tổng Tài sản					1.589.735.642.988
Nợ phải trả bộ phận	512.938.969.276	172.904.518.594	21.694.575.464	100.783.450.928	808.321.514.262
Nợ phải trả không phân bổ					357.201.985.581
Tổng Nợ phải trả					1.165.523.499.843
Chi tiêu vốn	184.660.000	3.221.772.728	-	1.568.563.081	4.974.995.809
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.234.172.649	7.294.999.348	-	2.403.392.635	16.932.564.632

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	287.773.244.423	264.546.301.522
Doanh thu sản xuất công nghiệp	230.010.970.774	141.713.767.438
Doanh thu bất động sản	-	278.406.023.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.764.643.134	19.066.034.637
	538.548.858.331	703.732.127.583
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.163.435.116	109.163.754.653

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	258.771.319.685	262.059.469.679
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	231.418.597.842	140.856.688.593
Giá vốn bất động sản	-	227.462.408.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.887.980.777	14.181.842.602
	503.077.898.304	644.560.409.025

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.917.478.795	19.650.307.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	-
	4.177.478.795	19.650.307.266

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	12.208.184.460	9.121.237.546
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.284.423	527.787.113
Thuế, phí, lệ phí	62.555.580	3.000.000
Chi phí khấu hao	1.619.738.096	955.730.782
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.311.141.113)	(3.194.748.239)
Chi phí khác	6.103.769.557	7.138.360.006
	17.005.391.003	14.551.367.208

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.532.892.938	432.595.469.062
Chi phí nhân công	89.083.865.821	64.354.394.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.885.022.729	16.543.927.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.458.167.305	114.910.557.488
	557.959.948.793	628.404.348.164

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.986.714.117	9.929.529.845
<i>Công ty Cổ phần Vimeco</i>	1.986.714.117	9.929.529.845
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Vimeco</i>	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.714.117	9.929.529.845

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.362.397.009	39.300.196.517
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(858.045.879)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(858.045.879)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	1.922

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 08 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.300.196.517	39.300.196.517
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(858.045.879)
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.300.196.517	38.442.150.638
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.965	1.922

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:***Các bên liên quan**

Công ty TNHH An Quý Hưng
 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
 Công ty Cổ phần Vinaconex 25
 Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh
 Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh
 Công ty Cổ phần Viwaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	8.163.435.116	109.163.754.653
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.079.346.300	64.850.849.016
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	623.368.057	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4.133.532.263	19.037.156.018
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	327.188.496	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	19.059.095.875
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	1.886.984.091
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	169.667.653
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	4.160.002.000
Mua hàng	893.419.227	3.311.388.637
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	632.951.045	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	252.450.000	1.160.631.818
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	8.018.182	546.953.183
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	1.603.803.636
Cổ tức được nhận trong kỳ	260.000.000	364.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	260.000.000	364.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	30.845.400.000	102.818.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.845.400.000	102.818.000.000
Lãi vay ứng vốn nhận được trong kỳ	-	13.368.125.146
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	-	13.368.125.146
Lãi vay ứng vốn phải trả trong kỳ	881.221.608	4.360.790.604
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	881.221.608	4.360.790.604

Y
DU HA
TE
IM
HA

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	192.481.844.210	218.741.641.011
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	109.802.393.421	109.802.393.421
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	38.334.143.849	53.633.129.611
Công ty TNHH An Quý Hưng	21.240.911.863	30.795.103.163
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	10.622.420.388	10.622.420.388
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.809.503.743	4.809.503.743
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	3.616.379.170	3.047.498.670
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.410.800.711	3.210.800.711
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	976.168.865	927.285.544
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	669.122.200	669.122.200
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	-	437.032.645
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	779.447.500
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	7.903.415
Phải thu khác ngắn hạn	14.804.602.218	13.368.125.146
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	14.804.602.218	13.368.125.146
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	100.123.558.129	89.777.980.809
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	100.123.558.129	89.777.980.809
Phải trả người bán ngắn hạn	25.382.826.677	25.658.220.527
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	16.028.572.956	15.332.326.806
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.482.694.837	1.473.874.837
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.404.626.360	1.404.626.360
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	191.985.873	191.985.873
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	980.460.000


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng




Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019